

Số: **1617**/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **31** tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế
tỉnh Yên Bái năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Chương trình hành động số 18-CTr/HĐ ngày 18/12/2020 của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2021; Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái năm 2021; Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Yên Bái năm 2021;

Căn cứ Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 05/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19 gắn với nhiệm vụ chính trị năm 2021;

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và các dịch bệnh khác đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 tỉnh Yên Bái; đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 78/TTr-SKHĐT ngày 02/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Yên Bái năm 2021, với nội dung như sau:

1. Phương châm chỉ đạo, điều hành

1.1. Quán triệt sâu sắc tinh thần chỉ đạo và thực hiện nghiêm chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo của tỉnh về công tác phòng, chống dịch bệnh

Covid-19 với phương châm “phòng ngừa tích cực, phát hiện sớm, cách ly nhanh, điều trị hiệu quả, xử lý dứt điểm, nhanh chóng ổn định tình hình”. Phát huy vai trò lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chỉ đạo, điều hành quản lý của chính quyền và huy động sự tham gia của nhân dân, cả hệ thống chính trị vào cuộc, chủ động phát huy nội lực với tinh thần: “Phòng” là cơ bản, chiến lược lâu dài, quyết định; “Chống” là cấp bách, quyết liệt, nhanh chóng với tinh thần “chống dịch như chống giặc”; chuyển từ trạng thái phòng ngự là chủ yếu sang trạng thái kết hợp hài hòa, hợp lý giữa phòng ngự và tấn công, trong đó, lấy tấn công là chủ yếu, quan trọng; tăng cường ứng dụng công nghệ để giám sát, kiểm tra.

1.2. Thực hiện “mục tiêu kép”, vừa chủ động thực hiện quyết liệt, kịp thời các giải pháp phòng chống dịch bệnh, duy trì sản xuất kinh doanh, giữ vững ổn định xã hội; vừa phải tích cực triển khai đồng bộ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, với quan điểm không thay đổi mục tiêu tổng thể, mà chủ động điều chỉnh linh hoạt về giải pháp, bảo đảm thực hiện thắng lợi toàn diện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 đã đề ra.

1.3. Ưu tiên triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp của trung ương và của tỉnh đã đề ra trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 và trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã - hội. Chủ động rà soát, sắp xếp lại thứ tự ưu tiên, lựa chọn các nhiệm vụ trọng yếu cần chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

1.4. Rút ngắn tối đa thời gian thực hiện các quy định, tạo mọi điều kiện để ổn định tâm lý, phòng, chống và kiểm soát dịch hiệu quả; duy trì sản xuất và tiêu dùng. Kịp thời khắc phục thiệt hại do dịch bệnh gây ra, khôi phục sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng ngay sau khi dịch bệnh được kiểm soát.

1.5. Kiên quyết xử lý nghiêm và kịp thời các tổ chức, cá nhân, cán bộ công chức, viên chức cố tình gây khó khăn, làm chậm thời gian, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ được giao. Kỷ luật, thay thế những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, trình độ hoặc suy thoái về tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp, gây những nhiều khi thực thi công vụ, vi phạm quy định của pháp luật.

2. Kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Yên Bái năm 2021 sau khi điều chỉnh

Với kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm, để đạt mục tiêu đề ra tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2021 đạt 7,3%, 6 tháng cuối năm tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh phải đạt mức tối thiểu là 8,71%, trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản là 5,91%; công nghiệp - xây dựng là 12,89% (công nghiệp là 14,97%, xây dựng là 9,92%); dịch vụ là 6,93%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 8,8%.

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tác động đến toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội và hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiệm vụ đặt ra trước mắt là rất nặng nề, khó khăn, đòi hỏi các cấp, các ngành, địa phương phải phát huy tinh thần tự lực, tự cường, chủ động, linh hoạt, không trông chờ, ỷ lại; biến khó khăn, thách thức thành động lực và cơ hội; phải kiên định, nỗ lực đẩy nhanh tiến độ triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra, phấn đấu đạt kết quả cao nhất trong năm 2021. Trên cơ sở dự báo diễn biến phức tạp của dịch bệnh cũng như dự báo các yếu tố thuận

lợi, khó khăn ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất kinh doanh và điều kiện thực tế của tỉnh, điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2021, như sau:

2.1. Kịch bản tăng trưởng quý I năm 2021

(1) Sản lượng chè búp tươi 2.500 tấn, trong đó sản lượng chè búp tươi chất lượng cao 1.500 tấn.

(2) Tổng đàn gia súc chính 606.997 con.

(3) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 21.879 tấn, trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính 16.346 tấn.

(4) Trồng rừng 6.650 ha.

(5) Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) 2.527 tỷ đồng; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10,9 %.

(6) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5.441 tỷ đồng.

(7) Số lượt khách du lịch 412.180 người, trong đó khách quốc tế 275 người. Doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 205,8 tỷ đồng.

(8) Giá trị xuất khẩu hàng hóa 50,3 triệu USD.

(9) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 765,8 tỷ đồng.

(10) Tổng vốn đầu tư phát triển đạt 3.435 tỷ đồng.

(11) Thành lập mới 65 doanh nghiệp; 12 hợp tác xã và 220 tổ hợp tác.

(12) Số lao động được tạo việc làm mới đạt 4.931 lao động.

2.2. Kịch bản tăng trưởng 6 tháng năm 2021

(1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010) 5,68%, tăng 0,13% so với kịch bản đã phê duyệt.

(2) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 26,56%; Công nghiệp - Xây dựng 26,62%; Dịch vụ 41,92%; Thuế sản phẩm, trừ trợ cấp sản phẩm 4,43%.

(3) Tổng sản lượng lương thực có hạt 181.817 tấn.

(4) Sản lượng chè búp tươi 34.940 tấn, trong đó sản lượng chè búp tươi chất lượng cao 10.000 tấn.

(5) Tổng đàn gia súc chính 684.350 con.

(6) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 30.950 tấn, trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính 24.500 tấn.

(7) Trồng rừng 12.775 ha.

(8) Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,64%; Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) đạt 6.554 tỷ đồng.

(9) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10.646,6 tỷ đồng.

(10) Số lượt khách du lịch 505.000 người, trong đó khách quốc tế 420 người. Doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 266,8 tỷ đồng.

(11) Giá trị xuất khẩu hàng hóa 98 triệu USD.

(12) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 1.564,9 tỷ đồng.

(13) Tổng vốn đầu tư phát triển 6.512,2 tỷ đồng.

(14) Thành lập mới 163 doanh nghiệp; 51 hợp tác xã và 685 tổ hợp tác.

(15) Số lao động được tạo việc làm mới 11.613 lao động.

(16) Số trường mầm non và phổ thông được công nhận đạt chuẩn quốc gia 14 trường (lũy kế là 259 trường); Tỷ lệ trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia 58,5%.

(17) Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 07 đơn vị (lũy kế có 137 đơn vị); Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 79,2%.

2.3. Kịch bản tăng trưởng 9 tháng năm 2021

(1) Tổng sản lượng lương thực có hạt 316.000 tấn.

(2) Sản lượng chè búp tươi 55.000 tấn, trong đó sản lượng chè búp tươi chất lượng cao 17.000 tấn.

(3) Tổng đàn gia súc chính 700.600 con.

(4) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 44.300 tấn, trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính 36.750 tấn.

(5) Trồng rừng 14.615 ha.

(6) Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 06 xã (lũy kế số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 81 xã). Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao 07 xã (lũy kế số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao 11 xã). Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu 01 xã (lũy kế số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu 03 xã).

(7) Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) 10.150 tỷ đồng; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9%.

(8) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 15.964 tỷ đồng.

(9) Số lượt khách du lịch 697.790 người, trong đó khách quốc tế 78.290 người. Doanh thu từ hoạt động du lịch đạt trên 473 tỷ đồng.

(10) Giá trị xuất khẩu hàng hóa 158 triệu USD.

(11) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 2.686,6 tỷ đồng.

(12) Tổng vốn đầu tư phát triển 11.270 tỷ đồng.

(13) Thành lập mới 205 doanh nghiệp; 56 hợp tác xã và trên 840 tổ hợp tác.

(14) Số lao động được tạo việc làm mới 14.800 lao động.

(15) Số trường mầm non và phổ thông được công nhận đạt chuẩn quốc gia 16 trường (lũy kế là 261 trường); Tỷ lệ trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia 58,9%.

(16) Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 07 đơn vị (lũy kế có 137 đơn vị); Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 79,2%.

2.4. Kịch bản tăng trưởng năm 2021

(1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010) đạt 7,3%.

(2) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 22%; Công nghiệp - Xây dựng 29%; Dịch vụ 44,5%; Thuế sản phẩm, trừ trợ cấp sản phẩm 4,5%.

(3) Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người 45 triệu đồng.

(4) Trồng rừng 15.505 ha.

(5) Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 13 xã (lũy kế số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 88 xã). Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao 11 xã (lũy kế số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao 15 xã). Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu 02 xã (lũy kế số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu 04 xã).

(6) Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9%; Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) 14.200 tỷ đồng.

(7) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 21.500 tỷ đồng.

(8) Số lượt khách du lịch 900.000 người, trong đó khách quốc tế 150.000 người. Doanh thu từ hoạt động du lịch đạt trên 625 tỷ đồng.

(9) Giá trị xuất khẩu hàng hóa 220 triệu USD.

(10) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 4.424 tỷ đồng.

(11) Tổng vốn đầu tư phát triển 18.000 tỷ đồng.

(12) Thành lập mới trên 275 doanh nghiệp; trên 60 hợp tác xã và trên 1.000 tổ hợp tác.

(13) Tỷ lệ đô thị hóa 20,28%.

(14) Tốc độ tăng năng suất lao động 5,51%.

(15) Tuổi thọ trung bình người dân đạt 73,7 tuổi, trong đó số năm sống khỏe tối thiểu là 65,6 năm.

(16) Chỉ số hạnh phúc 57,3%.

(17) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 64,8%, trong đó tỷ lệ có văn bằng, chứng chỉ đạt 33,2%.

(18) Số lao động được tạo việc làm mới 19.500 lao động.

(19) Tỷ lệ hộ nghèo giảm trên 2,05%, riêng 2 huyện Trạm Tấu và huyện Mù Cang Chải giảm trên 6,5%.

(20) Số trường mầm non và phổ thông được công nhận đạt chuẩn quốc gia 19 trường (lũy kế hết năm 2021 là 264 trường); Tỷ lệ trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia 59,6%.

(21) Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin 98,5%.

(22) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên 96,5%.

(23) Có 10,4 bác sỹ/mười nghìn dân; 34,3 giường bệnh/mười nghìn dân.

(24) Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 07 đơn vị (lũy kế có 137 đơn vị); Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 79,2%.

(25) Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa 81%.

(26) Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa 68%.

(27) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung 87%.

(28) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trên 92%.

(29) Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý ở khu vực đô thị 90%.

(30) Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý ở khu vực nông thôn 26,4%.

(31) Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý 33,3%.

(32) Tỷ lệ che phủ rừng 63,1%.

3. Giải pháp thực hiện

Để đạt mục tiêu tăng trưởng đề ra, điều kiện tiên quyết là kiểm soát tốt, không để xảy ra dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh; bảo đảm sản xuất, kinh doanh cho các ngành, lĩnh vực có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng. Ngoài việc thực hiện hiệu quả, linh hoạt các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Chương trình hành động số 18-CTr/HĐ ngày 18/12/2020 của Tỉnh ủy; Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Chương trình hành động số 02/CTr-UBND ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cấp, các ngành, địa phương cần đặc biệt quan tâm, thực hiện một số nhóm giải pháp sau:

3.1. Về công tác phòng chống dịch Covid-19

- Tiếp tục quán triệt sâu sắc tinh thần chỉ đạo và thực hiện nghiêm chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo của tỉnh về công tác phòng, chống dịch Covid-19; chú trọng công tác phòng, chống dịch từ xa, từ sớm, trước khi có dịch trên địa bàn.

- Các ngành, các cấp, địa phương quyết liệt thực hiện các biện pháp kiểm soát, không để xảy ra dịch bệnh trên địa bàn tỉnh; tiếp tục kiểm soát chặt chẽ hoạt động xuất, nhập cảnh trên địa bàn tỉnh.

3.2. Giải pháp thúc đẩy tăng trưởng

- Thực hiện quyết liệt cải cách hành chính, đơn giản hóa quy trình, rút ngắn tối đa thời gian thực hiện các thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, đầu tư, xây dựng nhằm cắt giảm tối đa chi phí cho doanh nghiệp.

- Tập trung ưu tiên hỗ trợ tín dụng đối với các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên; tháo gỡ khó khăn cho người vay vốn bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

- Bảo đảm nguồn cung nguyên liệu đầu vào đối với một số mặt hàng thiết yếu, mặt hàng có biến động tăng giá cao (sắt, xi măng...); tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm hành vi đầu cơ, trục lợi, găm hàng gây khan hiếm hàng hóa.

- Đẩy mạnh kết nối cung cầu thị trường lao động, chủ động không để thiếu hụt lao động khi mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại bình thường. Chủ động các giải pháp bảo đảm lưu thông hàng hóa; thúc đẩy công nghiệp chế biến, đa dạng hóa sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP; đẩy mạnh các giải pháp phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; xây dựng các kịch bản sẵn sàng ứng phó khi mùa mưa bão sắp tới.

- Giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc về thủ tục pháp lý, đất đai, giải phóng mặt bằng cho các nhà đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thi công, sớm hoàn thành đưa vào vận hành, khai thác và phát huy hiệu quả đầu tư đối với các dự án của các nhà đầu tư, trọng tâm là các dự án thủy điện, năng lượng tái tạo, chế biến nông lâm sản... góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, bảo đảm tốc độ tăng tổng sản trên địa bàn lĩnh vực công nghiệp 6 tháng cuối năm đạt mức tối thiểu là 14,97%.

- Thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm vấn nạn hàng giả, hàng lậu, hàng kém chất lượng.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình “Ngày thứ 7 cùng dân và doanh nghiệp” và “Chương trình cà phê doanh nhân”, thường xuyên đối thoại với doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, phấn đấu năm 2021 có trên 275 doanh nghiệp được thành lập mới.

- Triển khai hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh và các chương trình du lịch Yên Bái đến với du khách trong nước và trên thế giới...

- Tập trung thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thúc đẩy xuất, nhập khẩu, đơn giản hóa thủ tục hành chính và đẩy mạnh hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động xuất, nhập khẩu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và các thành phần kinh tế tham gia xuất, nhập khẩu hàng hóa.

- Hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động xúc tiến thương mại; khảo sát, tìm kiếm các thị trường xuất khẩu mới. Rà soát tổng thể các mặt hàng, sản phẩm hiện đang có mức độ phụ thuộc nhiều vào một thị trường (bao gồm cả thị trường

xuất khẩu và thị trường đầu vào, nguồn cung nguyên liệu), xây dựng, triển khai phương án, lộ trình phù hợp chuyển sang thị trường sản xuất trong nước hoặc thị trường, nguồn cung từ các đối tác khác để giảm dần phụ thuộc vào một thị trường, đối tác. Chú trọng phát triển các sản phẩm xuất khẩu mới, sản phẩm sáng tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, các mặt hàng xuất khẩu thân thiện với môi trường.

3.3. Giải pháp trọng tâm nhằm đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công

- Thành lập đoàn công tác của tỉnh kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn ODA, dự án trọng điểm.

- Tiếp tục cắt giảm, điều chuyển kế hoạch vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh năm 2021 của các ngành và địa phương đến hết quý III/2021 có tỷ lệ giải ngân dưới 75% để điều chỉnh cho các dự án trọng điểm cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện; các dự án có khối lượng thực hiện nhưng chưa được bố trí đủ vốn. Xử lý nghiêm các trường hợp nhà thầu vi phạm tiến độ hợp đồng, chủ đầu tư không làm thủ tục thanh toán khi có khối lượng.

- Tiếp tục rà soát, cắt giảm những khoản chi không cần thiết để dành nguồn lực cho các nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh, hỗ trợ an sinh xã hội và tăng chi cho đầu tư. Rà soát các nguồn sự nghiệp có tính chất đầu tư đối với các nhiệm vụ, dự án không có khả năng giải ngân trong năm 2021 để điều chỉnh, bổ sung cho các nhiệm vụ, dự án có khả năng giải ngân, hạn chế đến mức thấp nhất chuyển nguồn sang năm 2022.

- Thủ trưởng các ngành, địa phương và các đơn vị chủ đầu tư phân công trách nhiệm từng đồng chí lãnh đạo cơ quan, đơn vị phụ trách trực tiếp từng lĩnh vực đầu tư, theo dõi tiến độ thực hiện, giải ngân của từng dự án, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; kiên quyết không để chậm những việc thuộc thẩm quyền được giao. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp đến hết quý III/2021 tỷ lệ giải ngân không đạt tối thiểu 75% kế hoạch vốn năm 2021 được giao. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân, đây là căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2021, là căn cứ để đánh giá cán bộ, bình xét thi đua khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ. Trường hợp không hoàn thành kế hoạch giải ngân theo tiến độ đề ra, phải kiểm điểm trách nhiệm của tập thể, người đứng đầu, cá nhân có liên quan; kiên quyết chống trì trệ, tiêu cực trong đầu tư công.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Nhiệm vụ chung

1.1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021: Chi tiết như Phụ lục I kèm theo.

1.2. Kế hoạch thực hiện một số sản phẩm chủ yếu 6 tháng cuối năm 2021: Chi tiết như Phụ lục II kèm theo.

2. Nhiệm vụ cụ thể của các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện, bảo đảm hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu do ngành được giao phụ trách. Phần đầu Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn đạt mức 7,3%; Tổng vốn đầu tư phát triển đạt 18.000 tỷ đồng; Thành lập mới trên 275 doanh nghiệp; trên 60 hợp tác xã và trên 1.000 tổ hợp tác...

- Thường xuyên rà soát, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đối với các nguồn vốn chưa giao chi tiết) cho các dự án đã hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định làm cơ sở đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư. Tổng hợp, đề xuất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đối với các công trình, dự án không có khả năng giải ngân; các dự án triển khai thực hiện chậm so với yêu cầu sang cho các dự án đã có khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân; các dự án có tiến độ triển khai thực hiện tốt, có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

- Chủ trì, hướng dẫn các nhà đầu tư các thủ tục liên quan đến cấp quyết định chủ trương đầu tư; rà soát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, sớm hoàn thành thủ tục để trình cấp quyết định chủ trương đầu tư theo quy định. Phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện các dự án đầu tư và trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.2. Sở Tài chính

- Tiếp tục chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các ngành, địa phương có liên quan đẩy mạnh công tác thu ngân sách, bảo đảm thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trên 4.424 tỷ đồng trở lên, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát các nguồn sự nghiệp có tính chất đầu tư đối với các nhiệm vụ, dự án không có khả năng giải ngân trong năm 2021 để điều chỉnh, bổ sung cho các nhiệm vụ, dự án có khả năng giải ngân, hạn chế đến mức thấp nhất chuyển nguồn sang năm 2022.

- Phối hợp chặt chẽ với Kho bạc nhà nước và các đơn vị chủ đầu tư xử lý kịp thời các hồ sơ đề nghị thanh toán vốn đầu tư; các vướng mắc phát sinh về thủ tục thanh toán; rút ngắn thời gian kiểm soát chi; thực hiện thanh toán trong thời gian sớm nhất ngay sau khi nhận được đề xuất của các cơ quan có liên quan.

- Đẩy nhanh công tác nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS); thủ tục cấp vốn để các địa phương chủ động trong việc phân bổ chi tiết và giải ngân, thời gian hoàn thành 03 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao vốn cho các địa phương.

2.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các đề án, chính sách hỗ trợ sản xuất nông, lâm, nghiệp; tiến độ thực hiện các dự án sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; đề án mỗi xã một sản phẩm (OCOP); tăng cường kiểm tra, chủ động lực lượng, phương tiện phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (dịch lở mồm long móng, dịch tả lợn Châu Phi, dịch cúm A(H5N1); kiểm soát tốt dịch bệnh, không để lây lan trên diện rộng, đặc biệt là tại các địa bàn phát sinh ổ dịch.

- Tập trung chỉ đạo triển khai xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu năm 2021 theo kế hoạch.

- Chủ trì phối hợp với các ngành đánh giá đầy đủ, toàn diện các sản phẩm nông, lâm nghiệp chịu tác động lớn; các sản phẩm không bị ảnh hưởng; dự liệu các sản phẩm có thể phát triển “đột phá” để bù đắp cho các sản phẩm, ngành hàng bị thiếu hụt do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Phần đầu 6 tháng cuối năm tốc độ tăng tổng sản phẩm lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tối thiểu 5,91%, để bảo đảm cả năm đạt mức tăng 5%. Phần đầu cả năm 2021, Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 316.000 tấn; Tổng đàn gia súc chính đạt 752.500 con; Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đạt 58.000 tấn; Trồng rừng đạt 15.505 ha; 13 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; 11 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 02 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 92%; Tỷ lệ che phủ rừng đạt 63,1%...

2.4. Sở Công Thương

- Chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan đánh giá đầy đủ, toàn diện các sản phẩm chịu tác động lớn; các sản phẩm không bị ảnh hưởng; dự liệu các sản phẩm có thể phát triển để bù đắp cho các sản phẩm, ngành hàng bị thiếu hụt do ảnh hưởng của dịch Covid-19, bảo đảm hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ theo kế hoạch đề ra. Phần đầu 6 tháng cuối năm tốc độ tăng tổng sản phẩm lĩnh vực công nghiệp, xây dựng đạt mức tối thiểu 12,89%, để bảo đảm cả năm đạt mức tăng 11,01%; Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9%; Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 14.200 tỷ đồng; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 21.500 tỷ đồng; Giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt 220 triệu USD...

- Chủ trì kiểm soát chặt chẽ giá các mặt hàng thiết yếu, bình ổn giá cả, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, nông lâm thủy sản, phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tập trung rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đẩy nhanh tiến độ giải quyết các thủ tục đầu tư liên quan đến lĩnh vực ngành quản lý, theo dõi (thẩm định các dự án đầu tư...).

2.5. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đặc biệt là trong công tác giải phóng mặt bằng; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án phát triển quỹ đất; xây dựng phương án, kịch bản chi tiết 6 tháng cuối năm đối với các khoản thu từ giao đất, sử dụng đất (theo tháng) bảo đảm hoàn thành kế hoạch thu tiền sử dụng đất năm 2021 tối thiểu đạt 908.000 triệu đồng.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân đối với các dự án đầu tư do ngành được giao làm chủ đầu tư, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả đầu tư.

- Chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan hướng dẫn các nhà đầu tư về thủ tục liên quan đến đất đai (quy hoạch, kế hoạch, giao đất, cho thuê đất,...), môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước theo lĩnh vực quản lý.

2.6. Sở Xây dựng

- Chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện, bảo đảm hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu do ngành được giao phụ trách. Phần đầu Tỷ lệ đô thị hóa đạt 20,28%; Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 87%.

- Tập trung ưu tiên, rút ngắn thời gian thẩm định các dự án đầu tư (thời gian thẩm định không quá 05 ngày); tăng cường công tác quản lý đầu tư xây dựng, kiểm tra, giám sát chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các dự án, công trình trọng điểm.

- Theo dõi sát tình hình thực tế, tổ chức cập nhật thường xuyên, kịp thời giá vật liệu xây dựng làm cơ sở lập, điều chỉnh dự toán công trình.

- Chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương hướng dẫn nhà đầu tư các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, thẩm định thiết kế cơ sở, cấp phép xây dựng. Thường xuyên rà soát và báo cáo về tiến độ triển khai xây dựng, khó khăn, vướng mắc liên quan đến lĩnh vực ngành quản lý đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2.7. Sở Giao thông vận tải

- Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động dịch vụ vận tải hành khách và vận tải hàng hóa bảo đảm an toàn, hiệu quả; xử lý nghiêm các tổ chức, doanh nghiệp vi phạm về giá, phí các dịch vụ vận tải theo quy định; kịp thời khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án do ngành được giao làm chủ đầu tư, đặc biệt là các dự án trọng điểm để sớm đưa vào khai thác, sử dụng phát huy hiệu quả đầu tư, tạo thêm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; rút ngắn thời gian thẩm định các dự án đầu tư.

2.8. Cục Thuế tỉnh

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu triển khai thực hiện quyết liệt các giải pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu, chống thất thu; thường xuyên theo dõi, nắm bắt và dự báo mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến nhiệm vụ thu ngân sách, đề ra giải pháp chỉ đạo, điều hành thu phù hợp với thực tế bảo đảm hoàn thành kế hoạch thu ngân sách nhà nước năm 2021.

- Kịp thời tham mưu, đề xuất phương án áp dụng các chính sách thuế theo quy định và hướng dẫn của trung ương để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

2.9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện, bảo đảm hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu do ngành được giao phụ trách. Phân đấu Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 64,8%, trong đó tỷ lệ có văn bằng, chứng chỉ đạt 33,2%; Số lao động được tạo việc làm mới 19.500 lao động; Tỷ lệ hộ nghèo giảm trên 2,05%...

- Triển khai đồng bộ, kịp thời các chính sách, nhiệm vụ, giải pháp về giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động; chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công có khó khăn về nhà ở và các hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ đào tạo, tìm nguồn lao động cho các doanh nghiệp, bảo đảm mục tiêu đào tạo nghề, giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động theo kế hoạch.

- Thực hiện kịp thời chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ. Thường xuyên quan tâm, nắm chắc tình hình đời sống nhân dân tại các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, nhất là các địa phương xảy ra thiên tai, dịch bệnh để kịp thời có các biện pháp trợ giúp phù hợp, hiệu quả nhất.

2.10. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện, bảo đảm hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu chung của tỉnh.

- Thường xuyên rà soát, đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh đến việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; dự báo các chỉ tiêu và mức độ bị ảnh hưởng; kịp thời đề xuất giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để bù đắp thiếu hụt cho các sản phẩm gặp khó khăn, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra.

- Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án chuyển tiếp; hoàn tất thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới, phân bổ và giao kế hoạch vốn năm 2021 cho từng dự án làm cơ sở đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn được giao, sớm đưa vào khai thác, sử dụng. Chủ động rà soát, điều chỉnh, bổ

sung kế hoạch vốn thuộc thẩm quyền từ các dự án chậm tiến độ sang cho các dự án có tiến độ thực hiện tốt nhưng còn thiếu vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

- Tập trung rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; hướng dẫn các nhà đầu tư về thủ tục liên quan đến các dự án đầu tư trên địa bàn; đẩy nhanh tiến độ giải quyết các thủ tục đầu tư liên quan đến lĩnh vực địa phương quản lý, theo dõi. Tăng cường và phối hợp chặt chẽ trong việc triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn; đặc biệt phối hợp, quan tâm bố trí đủ nhân lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

2.11. Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan

Chủ động phối hợp với các ngành, địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đề xuất, kiến nghị các giải pháp khắc phục để bù đắp thiếu hụt, bảo đảm hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần hoàn thành mục tiêu tăng trưởng chung của tỉnh cả năm đạt mức 7,3%.

Điều 3. Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này có trách nhiệm xây dựng, ban hành kịch bản điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương mình xong trước ngày 10/7/2021; tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được giao tại Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 18/12/2020 của Tỉnh ủy, Chương trình hành động số 02/CTr-UBND ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh và tại Quyết định này, bảo đảm hoàn thành toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra của năm 2021; chủ động phối hợp với cơ quan Thống kê rà soát, tổng hợp số liệu đưa vào báo cáo làm cơ sở cho việc tính toán các chỉ tiêu tăng trưởng của tỉnh bảo đảm sự thống nhất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Các chuyên viên tham mưu;
- Lưu: VT, TKTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Huy Tuấn

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2021 TỈNH YÊN BÁI

(Kèm theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021													Lãnh đạo cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Lãnh đạo tỉnh trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Ghi chú
			Thực hiện 6 tháng năm 2021			Quý I		Quý II		Quý III			Năm 2021					
			Kế hoạch năm 2021	Thực hiện 6 tháng năm 2021	Kể phần	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý I/2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý II/2021	Thực hiện 6 tháng 2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Riêng quý III/2021	Mục tiêu cả năm (điều chỉnh)	Riêng quý IV/2021			
I CHỈ TIÊU KINH TẾ																		
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP (giá so sánh năm 2010)	%	5,66	5,45	7,3			5,55		5,68				7,3		Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	
2	Cơ cấu kinh tế		100	100	100,00			100,00		100,00				100,00				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	26,45	24,27	22,00			25,59		26,56				22,00				
	- Công nghiệp và xây dựng	%	26,23	29,06	29,00			27,93		26,62				29,00				
	- Dịch vụ	%	43,17	42,13	44,50			41,92		42,39				44,50				
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,15	4,54	4,50			4,56		4,43				4,50				
	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	Tr. đồng		40,14	45,0									45,0				
3	Cân đối ngân sách nhà nước																	
a)	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	1.274,0	3.592,2	4.000	765,8	765,8	1.640,0	799,1	1.564,9	2.792,5	2.686,6	1.121,7	4.424,02	1.737,4	Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc các sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Ngô Hạnh Phúc	
	Trong đó:																	
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	744,56	1.873,2	3.680	660,0	687,1	1.555	708,0	1.395,1	2.495,0	2.431,8	1.036,7	4.081,02	1.649,2			
	- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	86,89	265,9	320	60,0	78,7	140	91,1	169,8	230,0	254,8	85,0	343,0	88,2			
b)	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	5.688,0	11.964	10.998,4	1.830	2.337	4.585	3.372	5.708	7.435	7.833	2.125,0	10.998,4	3.165,4			
	Trong đó:																	
	- Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	1.543	4.975	3.633	600	993	1.515	1.264	2.257	2.430	2.823	565,7	3.633	810,2			
	- Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương và tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	3.295	6.987	7.365	1.230	1.344	3.070	2.107	3.451	5.010	5.000	1.549,1	7.365	2.365,2			
4	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	6.066	16.173	18.000	2.540	3.435	6.260	3.077	6.512	11.270	11.270	4.758,0	18.000	6.730,0	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND cấp huyện	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	
II CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN																		
1	Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010)	%		4,55	4,53			4,47		4,03				4,96		Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Nguyễn Thế Phước	
2	Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu																	
2.1	Trồng trọt																	
a)	Cây hàng năm																	
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	181.823	319.780	316.000			18.529	177.950	163.288	181.817	313.000	316.000	134.183	316.000			
	Cây lúa	Ha	19.699	42.862	41.050	19.050	19.507	19.050		19.499	41.050	41.050	21.551	41.050				

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Thực hiện năm 2020	Năm 2021										Lãnh đạo cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Lãnh đạo tỉnh trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Ghi chú
					Kế hoạch	Quý I		Quý II		Quý III		Năm 2021					
						Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý I/2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý II/2021	Thực hiện 6 tháng 2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Riêng quý III/2021	Mục tiêu cả năm (điều chỉnh)			
	+ Sản lượng	Tấn	109.330	217.726	211.000			105.490	108.615	108.615	211.000	214.000	105.385	211.000			
	Cây ngô	Ha	20.445	29.355	28.900	5.750	5.659	20.000	14.341	20.000	28.900	28.900	8.900	28.900			
	+ Sản lượng	Tấn	72.492	102.054	102.000		18.529	72.460	54.672	73.201	102.000	102.514	29.313	102.000			
	Cây sắn	Ha	8.710	8.710	8.600	4.000	4.000	8.600	4.667	8.667	8.600	8.667		8.667			
	+ Sản lượng	Tấn		171.583	169.300												
	Cây khoai lang	Ha	2.148	3.253	2.850	1.000	1.025	2.000	975	2.000	2.850	2.850	850	2.850			
	+ Sản lượng	Tấn	11.999	18.208	15.880		5.539	11.000	6.429	11.968	15.880	15.880	3.912	15.880			
	Rau các loại	Ha	8.015	11.381	10.400	3.500	3.732	7.500	3.768	7.500	10.400	10.400	2.900	10.400			
	+ Sản lượng	Tấn	90.728	127.437	120.500	38.000	45.613	89.000	48.119	93.732	120.500	120.500	26.768	120.500			
b)	<i>Cây lâu năm chủ yếu</i>																
	Cây chè	Ha	7.615	7.619	7.300	7.300	7.510	7.300		7.300	7.300	7.300		7.300			
	Trong đó: Diện tích chè cho thu hoạch	Ha		7.268	6.760	6.760	7.200	6.760		6.760	6.760	6.760		6.760			
	+ Sản lượng	Tấn	33.701	74.010	68.000	3.000	2.500	30.000	32.440	34.940	55.000	55.000	20.060	68.000	13.000		
	Trong đó: Sản lượng chè búp tươi chất lượng cao	Tấn			20.000	1.500	1.500	10.000	8.500	10.000	17.000	17.000	7.000	20.000	3.000		
	Cây ăn quả	Ha	9.306	9.754	10.000	10.000	9.751	10.000	249	10.000	10.000	10.000		10.000			
	+ Sản lượng	Tấn	13.972	14.032	55.000	10.000	5.441	27.000	21.559	27.000	35.000	35.000	8.000	55.000	20.000		
2.2	<i>Chăn nuôi</i>																
	Tổng đàn gia súc chính	Con	557.421	589.781	752.500	576.800	606.997	628.000	77.353	684.350	680.000	700.600	16.250	752.500	51.900		
	Trong đó: + Đàn trâu	Con	93.660	93.748	98.900	95.800	94.500	96.000	3.590	98.090	97.000	98.290	200	98.900	610		
	+ Đàn bò	Con	30.774	32.225	35.100	31.000	31.000	32.000	2.892	33.892	33.000	34.100	208	35.100	1.000		
	+ Đàn lợn	Con	432.987	463.808	618.500	450.000	481.497	500.000	70.871	552.368	550.000	568.210	15.842	618.500	50.290		
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại	Tấn	30.187	54.434	58.000	14.980	21.879	29.150	9.071	30.950	44.130	44.300	13.350	58.000	13.700		
	Trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính	Tấn	25.965	41.749	47.600	12.560	16.346	23.910	8.154	24.500	36.470	36.750	12.250	47.600	10.850		
2.3	<i>Lâm nghiệp</i>																
	Trồng rừng	Ha	12.732	16.731	15.505	8.758	6.650	12.000	6.126	12.775	14.500	14.615	1.840	15.505	890		
	Trong đó: Diện tích rừng trồng tập trung	Ha	12.200	12.506	12.000	6.676	6.007	9.000	3.571	9.578	11.000	11.637	2.059	12.023	386		
	Sản lượng gỗ khai thác	m ³	301.197	540.883	591.000	120.000	189.000	250.000	233.886	422.886	440.000	500.000	77.114	591.000	91.000		
	Tỷ lệ che phủ rừng	%		63,0	63,1	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,1	63,1	63,1	63,1	63,1		
2.4	<i>Thủy sản</i>																
	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.400	2.469	2.600	2.465	2.469	2.500	126	2.595	2.525	2.525		2.600	75		
	Nuôi cá lồng	Lồng		2.560	2.600	2.200	1.938	2.300	362	2.300	2.400	2.400	100	2.600	200		
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	553,73	11.638	13.500	3.400	3.400	4.690	3.428	6.828	7.300	9.898	3.070	13.500	3.602		
	Trong đó: + SL thủy sản khai thác	Tấn	40,0	997	1.000	220	220	500	280	500	780	780	280	1.000	220		
	+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	513,73	10.641	12.500	3.200	3.200	4.190	3.128	6.328	6.520	9.118	2.790	12.500	3.382		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Thực hiện năm 2020	Năm 2021										Lãnh đạo cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Lãnh đạo tỉnh trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Ghi chú	
					Kế hoạch	Quý I		Quý II		Quý III		Năm 2021						
						Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý I/2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý II/2021	Thực hiện 6 tháng 2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Riêng quý III/2021	Mục tiêu cả năm (điều chỉnh)				Riêng quý IV/2021
2.5	Xây dựng nông thôn mới																	
*	Số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	2	11	11			1			1	6	6	13	7			
	Lũy kế số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	65	75	86	75	75	76			77	81	81	88	7			
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã			11			1	1	1	1	6	6	11	4			
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã			2							1		2	1			
	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành xây dựng nông thôn mới	Huyện, thị xã, TP	1	1	1									1	1			
*	Số sản phẩm OCOP được công nhận trong năm	Sản phẩm		35	37									37	37			
	Trong đó:																	
	Nâng cấp sản phẩm	Sản phẩm			3									3	3			
	Phát triển sản phẩm mới	Sản phẩm			34						15	15	15	34	19			
	Tổng số sản phẩm OCOP (lũy kế)	Sản phẩm			109						98	98	98	109	11			
III	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP																	
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng	5.188	11.787	14.200	2.800	2.527	6.550	4.027	6.554	10.350	10.150	3.596	14.200	4.050			
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)	%	105,04	108,12	109,0	109,0	110,9	109,0		107,64	109,0	109,0	109,0	109,0	109,0			
3	Các sản phẩm chủ yếu																	
	Điện phát ra	1.000kwh		1.815.000	2.000.000	394.366	266.537	922.535	341.147	607.684	1.457.746	1.372.150	764.466	2.000.000	627.850			
	Điện thương phẩm	1.000kwh			1.200.000	271.000	246.402	573.000	317.098	563.500	884.000	878.500	315.000	1.200.000	321.500			
	Nước máy thương phẩm	1.000 m ³		7.490	7.000	1.750	1.675	3.500	1.825	3.500	5.250	5.250	1.750	7.000	1.750			
	Sử cách điện	Tấn		4.203	4.000	850	762	1.860	1.038	1.800	2.920	2.830	1.030	4.000	1.170			
	Chè chế biến	Tấn		27.753	27.000	3.000	3.235	12.500	8.265	11.500	21.500	21.500	10.000	27.000	5.500			
	Tinh bột sắn	Tấn		35.725	20.000	10.000	12.130	10.000						20.000	7.870			
	Ván ghép thanh	m ³			6.000	1.070		2.620	2.320	2.320	4.245	3.745	1.425	6.000	2.255			
	Ván ép	m ³		134.020	190.000	35.400		80.650	90.400	90.400	134.070	138.400	48.000	190.000	51.600			
	Thuốc viên các loại	Tr. viên			200	39	34	92	53	87	146	139	52	200	61			
	Tinh dầu quế	Tấn		235	600	120	50	290	200	250	450	430	180	600	170			
	Đũa gỗ	Triệu đôi			700	138		314	314	314	504	504	190	700	196			
	Giấy đế	Tấn			25.000	5.000	6.500	11.000	3.500	10.000	17.500	16.500	6.500	25.000	8.500			
	Giấy vàng mã	Tấn			13.000	2.600	2.000	5.800	3.100	5.100	9.300	8.600	3.500	13.000	4.400			
	Viên nén nhiên liệu	Tấn			50.000	10.500		22.500	24.500	24.500	36.000	37.000	12.500	50.000	13.000			
	Quần áo may sẵn	1.000 sp			18.000	3.600	3.580	8.100	4.520	8.100	13.000	13.000	4.900	18.000	5.000			
	Gạch nung	Tr. viên		141.171	190	38	26	88	56	82	140	134	52	190	56			
	Gạch không nung	Tr. viên			160	30	24	72	44	68	116	112	44	160	48			
	Ống thép cán	Tấn			30.000	5.500	8.104	13.500	6.396	14.500	21.700	22.200	7.700	30.000	7.800			

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Thực hiện năm 2020	Năm 2021										Lãnh đạo cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Lãnh đạo tỉnh trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Ghi chú			
					Kế hoạch	Quý I		Quý II		Quý III		Năm 2021								
						Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý I/2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý II/2021	Thực hiện 6 tháng 2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Riêng quý III/2021	Mục tiêu cả năm (điều chỉnh)				Riêng quý IV/2021		
	Felspat bột	Tấn			150.000	30.000	29.500	68.000	38.500	68.000	108.000	108.000	40.000	150.000	42.000					
	Grafit tinh lọc các loại	Tấn			20.000	4.000		9.000	9.000	9.000	14.000	14.000	5.000	20.000	6.000					
	Đá CaCO ₃ hạt + bột	Tấn			1.500.000	350.000	310.500	730.000	339.500	650.000	1.105.000	1.000.000	350.000	1.500.000	500.000					
	Đá xẻ	m2	1.302.347		1.350.000	320.000	156.200	645.000	443.800	600.000	985.000	920.000	320.000	1.350.000	430.000					
	Đá Block	m3			40.000	8.000	8.200	18.000	6.800	15.000	28.000	24.000	9.000	40.000	16.000					
	Quặng sắt	Tấn			250.000	50.000	48.600	110.000	41.400	90.000	175.000	145.000	55.000	250.000	105.000					
	Quặng chì kẽm	Tấn			30.000	5.000		11.000	11.000	11.000	19.000	19.000	8.000	30.000	11.000					
	Xi măng + Clinker	Tấn	1.862.000		1.800.000	400.000	450.000	850.000	400.000	850.000	1.350.000	1.350.000	500.000	1.800.000	450.000					
	Đá xây dựng các loại	m3	1.302.347		1.600.000	300.000	164.070	700.000	535.930	700.000	1.300.000	1.300.000	600.000	1.600.000	300.000					
	Quặng sắt cô đặc	Tấn			120.000	20.000		50.000	50.000	50.000	90.000	90.000	40.000	120.000	30.000					
IV	CHỈ TIÊU DỊCH VỤ																			
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	9.143	18.766	21.500	5.640	5.441	10.680	5.206	10.646,6	15.990	15.964	5.317	21.500	5.536	Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Ngô Hạnh Phúc			
	Trong đó:																			
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	8.580		18.780	4.980	4.866	9.380	4.655	9.521	14.000	14.183	4.662	18.973	4.790					
	Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	563		2.720	660	575	1.300	551	1.126	1.990	1.781	655	2.527	746					
2	Số lượt khách du lịch	Lượt khách	143.740	760.000	900.000	199.350	412.180	380.090	92.820	505.000	697.790	670.000	165.000	900.000	230.000	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vũ Thị Hiền Hạnh			
	Trong đó: Khách du lịch quốc tế	Lượt khách	7.488	7.488	150.000	290	275	590	145	420	78.290	6.900	6.480	150.000	143.100					
3	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	89	475	625	115	206	243	61,0	266,8	473	442	175	625	183	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Ngô Hạnh Phúc			
V	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ TỔ HỢP TÁC																			
1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	107	291	>275	65	65	135	98	163	205	205	42	>275	70	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Ngô Hạnh Phúc			
2	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	32	92	>60	12	12	30	39	51	45	56	5	>60	5			Chủ tịch Liên minh HTX tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Nguyễn Thế Phước	
3	Số tổ hợp tác thành lập mới	Tổ hợp tác	400	1283	>1000	220	220	500	465	685	750	840	155	>1000	160					
VI	XUẤT KHẨU																			

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Thực hiện năm 2020	Năm 2021										Lãnh đạo cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Lãnh đạo tỉnh trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Ghi chú				
					Kế hoạch	Quý I		Quý II		Quý III		Năm 2021									
						Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý I/2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý II/2021	Thực hiện 6 tháng 2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Riêng quý III/2021	Mục tiêu cả năm (điều chỉnh)				Riêng quý IV/2021			
1	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	67,6	164,22	220,0	40,6	50,3	94,1	47,7	98,0	156,6	158,0	60,0	220,0	62,0	Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Ngô Hạnh Phúc				
2	Một số sản phẩm chủ yếu																				
	Đá CaCO ₃ (hạt + bột)	Tấn			275.000	50.000	50.000	110.500	63.000	113.000	188.000	190.500	77.500	275.000	84.500						
	Đá Block	m ³			12.000	950	950	3.900	2.950	3.900	7.750	7.750	3.850	12.000	4.250						
	Đá xẻ	m ²			650.000	125.000	125.000	275.000	150.000	275.000	460.000	460.000	185.000	650.000	190.000						
	Quặng sắt	Tấn			1.000			200	200	200	500	500	300	1.000	500						
	Quặng graphite	Tấn			2.200			750	750	750	2.500	2.500	1.750	5.000	2.500						
	Sứ điện	Tấn			250	50	50	105	55	105	175	175	70	250	75						
	Chè chế biến	Tấn			4.000	750	750	1.800	1.050	1.800	2.850	2.850	1.050	4.000	1.150						
	Tinh bột sắn	Tấn			9.500	3.000	3.000	3.500	500	3.500	4.000	4.000	500	9.500	5.500						
	Sản phẩm măng bát độ	Tấn			3.000	650	650	1.350	700	1.350	2.150	2.150	800	3.000	850						
	Tinh dầu quế	Tấn			200			25	25	25	75	75	50	200	125						
	Giấy vàng mã	Tấn			18.000	4.225	4.225	8.550	4.325	8.550	13.200	13.200	4.650	18.000	4.800						
	Sản phẩm may mặc	1.000 SP			35.000	7.500	7.500	16.000	8.500	16.000	25.000	25.000	9.000	35.000	10.000						
	Đũa gỗ	Tr. Đôi			400	87,5	88,0	187,5	100	187,5	288,0	288,0	101	400	112	Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Ngô Hạnh Phúc				
	Ván gỗ ép + ghép thanh	m ³			15.000	3.000	3.000	6.500	3.500	6.500	10.500	10.500	4.000	15.000	4.500						
	Sản phẩm chất dẻo (hạt nhựa)	Tấn			150.000	30.000	30.000	65.000	35.000	65.000	105.000	105.000	40.000	150.000	45.000						
VII	TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA	%		20,19	20,28									20,28		Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch UBND cấp huyện	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh				
VIII	TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG XÃ HỘI BÌNH QUÂN/NĂM	%		5,4	5,51									5,51		Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vũ Thị Hiền Hạnh				
XIX	CHỈ TIÊU VĂN HÓA XÃ HỘI																				
1	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	9.117	21.381	19.500	4.650	4.931	9.950	6.682	11.613	14.800	14.800	3.187	19.500	4.700	Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vũ Thị Hiền Hạnh				
2	Số lao động chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp	Người	3.698	8.007	6.600	1.430	1.887	3.360	2.247	4.134	5.100	5.100	966	6.600	1.500						
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		63,2	64,8									64,8							
	Trong đó: Tỷ lệ lao động có văn bằng, chứng chỉ	%		31,5	33,2									33,2							
4	Tỷ lệ hộ nghèo giảm so với năm trước	%		4,52	>2,05									>2,05							

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Thực hiện năm 2020	Năm 2021										Lãnh đạo cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Lãnh đạo tỉnh trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Ghi chú
					Kế hoạch	Quý I		Quý II		Quý III			Năm 2021				
						Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý I/2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý II/2021	Thực hiện 6 tháng 2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Riêng quý III/2021	Mục tiêu cả năm (điều chỉnh)			
	- Riêng 2 huyện Trạm Tấu và Mù Cang Chải giảm tối thiểu	%	8,4	>6,5										>6,5			
5	Tuổi thọ trung bình người dân	Tuổi	73,5	73,7										73,7	Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vũ Thị Hiền Hạnh	
	Trong đó: số năm sống khỏe tối thiểu	Năm	65	65,6										65,6			
6	Chỉ số hạnh phúc của người dân	%	53,3	57,3										57,3	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
7	Tổng số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia	Trường	16	19	11	11	11	3	14	16	16	2	19	3	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vũ Thị Hiền Hạnh	
	Lũy kế số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia	Trường	245	264	256	256	256	3	259	261	261	2	264	3			
	Tỷ lệ trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	55,3	59,6	57,7	57,7	57,7		58,5	58,9	58,9	58,9	59,6				
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	98,5	98,5										98,5	Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vũ Thị Hiền Hạnh	
9	Tỷ lệ bao phủ gia bảo hiểm y tế	%	96,5	>96,5										>96,5	Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện		
10	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, p, ttr	12	6				2	7	7	4	7		7	Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vũ Thị Hiền Hạnh	
	Lũy kế số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, p, ttr	130	136				132	137	137	134	137		137			
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	75,14	78,6				76,3	79,2	79,2	77,5	79,2		79,2			
11	Số bác sĩ/mười nghìn dân	Bác sĩ		10,4										10,4			
	Số giường bệnh/mười nghìn dân	Giường bệnh		34,3										34,3			
12	Tỷ lệ hộ được nghe xem phát thanh, truyền hình	%	99,1	99,2										99,2	Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vũ Thị Hiền Hạnh	
13	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	80,0	81,0										81,0	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vũ Thị Hiền Hạnh	
14	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	66,0	68,0										68,0			
15	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	86,0	88,0										88,0			
X	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG																

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Thực hiện năm 2020	Năm 2021										Lãnh đạo cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Lãnh đạo tỉnh trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Ghi chú				
					Kế hoạch	Quý I		Quý II		Quý III		Năm 2021									
						Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý I/2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Thực hiện quý II/2021	Thực hiện 6 tháng 2021	Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Riêng quý III/2021	Mục tiêu cả năm (điều chỉnh)				Riêng quý IV/2021			
1	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%		86,0	87,0										87,0		Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Nguyễn Thế Phước			
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%		90,0	92,0										92,0		Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND cấp huyện				
3	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%		85,0	86,0										86,0		Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch UBND cấp huyện	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Nguyễn Thế Phước			
4	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý ở khu vực đô thị	%			85,5										90,0		Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND cấp huyện				
5	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý ở khu vực nông thôn	%			26,4										26,4						
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%			33,3										33,3						

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1617 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Mục tiêu thực hiện 6 tháng cuối năm 2021	Mục tiêu thực hiện cả năm	Ghi chú
I	KINH TẾ						
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tính GRDP (giá so sánh năm 2010)	%	7,30	5,68	8,71	7,30	
	Trong đó:						
	- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		4,03	5,91	4,96	
	- Ngành công nghiệp, xây dựng	%		8,40	12,89	11,01	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%		10,93	14,97	13,20	
	<i>+ Xây dựng</i>	%		3,94	9,92	7,60	
	- Dịch vụ	%		4,97	6,93	6,00	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		5,93	8,80	7,50	
2	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	4.000	1.564,9	2.859,1	4.424,02	
	Trong đó:						
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	3.680	1.395,1	2.685,9	4.081,02	
	- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	320	169,8	173,2	343,0	
3	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	18.000	6.512	11.488	18.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Mục tiêu thực hiện 6 tháng cuối năm 2021	Mục tiêu thực hiện cả năm	Ghi chú
II	SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN						
1	Trồng trọt						
a)	<i>Cây hàng năm</i>						
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	316.000	181.817	134.183	316.000	
b)	<i>Cây lâu năm chủ yếu</i>						
	Cây chè	Tấn	68.000	34.940	33.060	68.000	
2	Chăn nuôi						
	Tổng đàn gia súc chính	Con	752.500	684.350		752.500	
	Trong đó: + Đàn trâu	Con	98.900	98.090		98.900	
	+ Đàn bò	Con	35.100	33.892		35.100	
	+ Đàn lợn	Con	618.500	552.368		618.500	
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại	Tấn	58.000	30.950		58.000	
	<i>Trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính</i>	<i>Tấn</i>	<i>47.600</i>	<i>24.500</i>		<i>47.600</i>	
3	Lâm nghiệp						
	Trồng rừng	Ha	15.505	12.775	2.730	15.505	
	<i>Trong đó: Diện tích rừng trồng tập trung</i>	<i>Ha</i>	<i>12.000</i>	<i>9.578</i>	<i>2.445</i>	<i>12.023</i>	
	Sản lượng gỗ khai thác	m ³	591.000	422.886	168.114	591.000	
4	Thủy sản						
	<i>Tổng sản lượng thủy sản</i>	<i>Tấn</i>	<i>13.500</i>	<i>6.828</i>	<i>6.672</i>	<i>13.500</i>	
	Trong đó: + Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	1.000	500	500	1.000	
	+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	12.500	6.328	6.172	12.500	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Mục tiêu thực hiện 6 tháng cuối năm 2021	Mục tiêu thực hiện cả năm	Ghi chú
III	SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP						
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng	14.200	6.554	7.646	14.200	
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)	%	109,0	107,64	109,0	109,0	
3	Các sản phẩm chủ yếu						
	Điện phát ra	1.000kwh	2.000.000	607.684	1.392.316	2.000.000	
	Điện thương phẩm	1.000kwh	1.200.000	563.500	636.500	1.200.000	
	Nước máy thương phẩm	1.000 m ³	7.000	3.500	3.500	7.000	
	Sứ cách điện	Tấn	4.000	1.800	2.200	4.000	
	Chè chế biến	Tấn	27.000	11.500	15.500	27.000	
	Tinh bột sắn	Tấn	20.000	10.000	10.000	20.000	
	Ván ghép thanh	m ³	6.000	2.320	3.680	6.000	
	Ván ép	m ³	190.000	90.400	99.600	190.000	
	Thuốc viên các loại	Tr. viên	200	87	113	200	
	Tinh dầu quế	Tấn	600	250	350	600	
	Đũa gỗ	Triệu đôi	700	314	386	700	
	Giấy đế	Tấn	25.000	10.000	15.000	25.000	
	Giấy vàng mã	Tấn	13.000	5.100	7.900	13.000	
	Viên nén nhiên liệu	Tấn	50.000	24.500	25.500	50.000	
	Quần áo may sẵn	1.000 sp	18.000	8.100	9.900	18.000	
	Gạch nung	Tr. viên	190	82	108	190	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Mục tiêu thực hiện 6 tháng cuối năm 2021	Mục tiêu thực hiện cả năm	Ghi chú
	Gạch không nung	Tr. viên	160	68	92	160	
	Ống thép cán	Tấn	30.000	14.500	15.500	30.000	
	Felspat bột	Tấn	150.000	68.000	82.000	150.000	
	Grafit tinh lọc các loại	Tấn	20.000	9.000	11.000	20.000	
	Đá CaCO ₃ hạt + bột	Tấn	1.500.000	650.000	850.000	1.500.000	
	Đá xẻ	m2	1.350.000	600.000	750.000	1.350.000	
	Đá Block	m3	40.000	15.000	25.000	40.000	
	Quặng sắt	Tấn	250.000	90.000	160.000	250.000	
	Quặng chì kẽm	Tấn	30.000	11.000	19.000	30.000	
	Xi măng + Clinker	Tấn	1.800.000	850.000	950.000	1.800.000	
	Đá xây dựng các loại	m3	1.600.000	700.000	900.000	1.600.000	
	Quặng sắt cô đặc	Tấn	120.000	50.000	70.000	120.000	
IV	DỊCH VỤ						
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	21.500	10.646,6	10.853	21.500	
	Trong đó:						
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	18.780	9.521	18.973	18.973	
	Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2.720	1.126	2.527	2.527	
2	Số lượt khách du lịch	Lượt khách	900.000	505.000	395.000	900.000	
	Trong đó: Khách du lịch quốc tế	Lượt khách	150.000	420	149.580	150.000	
3	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	625	266,8	358,2	625	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Mục tiêu thực hiện 6 tháng cuối năm 2021	Mục tiêu thực hiện cả năm	Ghi chú
V	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ TỔ HỢP TÁC						
1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	>275	163	112	>275	
2	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	>60	51	10	>60	
3	Số tổ hợp tác thành lập mới	Tổ hợp tác	>1000	685	315	>1000	
VI	XUẤT KHẨU						
1	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	220,0	98,0	122,0	220,0	
2	Một số sản phẩm chủ yếu						
	Đá CaCO ₃ (hạt + bột)	Tấn	275.000	113.000	162.000	275.000	
	Đá Block	m3	12.000	3.900	8.100	12.000	
	Đá xẻ	m2	650.000	275.000	375.000	650.000	
	Quặng sắt	Tấn	1.000	200	800	1.000	
	Quặng graphite	Tấn	2.200	750	1.450	2.200	
	Sứ điện	Tấn	250	105	145	250	
	Chè chế biến	Tấn	4.000	1.800	2.200	4.000	
	Tinh bột sắn	Tấn	9.500	3.500	6.000	9.500	
	Sản phẩm măng bát độ	Tấn	3.000	1.350	1.650	3.000	
	Tinh dầu quế	Tấn	200	25	175	200	
	Giấy vàng mã	Tấn	18.000	8.550	9.450	18.000	
	Sản phẩm may mặc	1.000 SP	35.000	16.000	19.000	35.000	
	Đũa gỗ	Tr. Đôi	400	187,5	213	400	
	Ván gỗ ép + ghép thanh	m3	15.000	6.500	8.500	15.000	
	Sản phẩm chất dẻo (hạt nhựa)	Tấn	150.000	65.000	85.000	150.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Mục tiêu thực hiện 6 tháng cuối năm 2021	Mục tiêu thực hiện cả năm	Ghi chú
VII	LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM						
1	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	19.500	11.613	7.887	19.500	
2	Số lao động chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp	Người	6.600	4.134	2.466	6.600	